

Nam Việt và Bắc Việt là trung châu của hai con sông lớn, sông Khung và sông Nhị, là hai cánh đồng lúa mênh mông, thực xứng với câu tục ngữ "nhất công lưỡng cơ" (1).

Nếu ta xét toàn thể địa thế xứ Đông-Pháp thì ta thấy có hai phần cách biệt hẳn nhau, ở giữa là những núi non ở phía bắc và giải Trường-sơn, một bên là Ai-lao, một bên là Bắc-Việt và Trung-Việt. Hai phần ấy xưa nay vẫn ít tiếp xúc nhau cho nên văn hóa của mỗi bên phát triển theo một phương hướng riêng, ở phía tây thì chịu ảnh hưởng của Ấn-độ, ở phía đông thì chịu ảnh hưởng của Trung-hoa. Tại miền nam, xứ Nam-Việt và xứ Cao-man, nguyên xưa là một khu, sau vì sự tình lịch sử mà thành chia rẽ, một phần thì người Việt-nam ở bắc đến chiếm cứ, theo văn hóa Trung-quốc, một phần thì người Cao-man còn giữ được mà sinh tồn theo văn hóa Ấn-độ.

Nếu xét riêng địa thế về khu vực của dân tộc Việt-nam ta lại thấy từ bắc vào nam, có nhiều khu cách nhau vì những dãy núi ngang từ giải Trường sơn chạy ra biển. Tự khu này đi sang khu khác phải trèo đèo lội suối, không có mối liên lạc vĩnh viễn, cho nên sự sinh hoạt địa phương thường làm trở ngại cho sự sinh hoạt quốc gia. Ngày nay có đường thiên lý và đường xe lửa Xuyên-Đông-Pháp thì sự giao thông đã được dễ dàng, Bắc, Nam, Trung đã liên lạc thành một giải.

b) Khí hậu — Cõi Đông-pháp ở về khu khí hậu mà nhà địa lý học thường gọi là khu gió mùa (zone des moussons), từ Ấn-độ đến Nhật-bản. Khí hậu miền ấy do hai yếu tố, đại-lục và đại dương tiếp xúc nhau mà thành. Mùa đông khí áp ở phía bắc đại lục Á châu, mạnh hơn khí áp ở Ấn-độ

(1) Một đòn gánh gánh hai thùng (lúa)

dương và phía nam Thái-bình-dương nên gió khô ở đất thổi ra biển. Mùa hạ khí áp ở biển mạnh hơn ở đất, nên gió ẩm thổi từ miền đại dương vào miền đại lục, rồi vì bị các núi cao ngăn cản mà kết lại thành mưa. Bởi thế khí hậu xứ Đông-pháp, cũng như tất cả các xứ ở trong khu gió mùa, có hai mùa rất phân biệt là mùa mưa và mùa nắng.

Trạng thái khí hậu như thế có ảnh hưởng mật thiết với tính chất thảo mộc và sự lao động của người. Cư dân những miền đồng bằng thấy chỉ trồng lúa là thứ cốc loại rất cần nước và nắng. Họ thường cày cấy vào mùa mưa, ở những nơi ruộng một mùa thì cày cấy vào tháng janvier, février (Nam Việt, Cao-man) hay tháng novembre (Ai-lao) là lúc nước lớn vừa qua, còn ở những nơi ruộng hai mùa thì mùa chính là mùa tháng mười (Bắc Việt và phía bắc Trung Việt), hay là mùa tháng ba (phía giữa Trung Việt). Đời xưa những rừng rậm vung lầy lan man hầu khắp cả xứ. Hiện nay các miền thượng du cũng vẫn là vùng rừng nhiệt đới rất sầm uất phồn thịnh.

Những rừng rú ấy ngăn cản sự di cư của dân hạ bản nhiều hơn các núi cao, cho nên từ xưa người Việt-nam chỉ bành trướng từ bắc xuống nam, chứ không hề đi thực từ đông sang tây.

Trạng thái sông ngòi xứ Đông-pháp có quan hệ mật thiết với sự luân chuyển mùa nắng mùa mưa. Mùa nắng thì ruộng khô sông cạn, mà hễ đến mùa mưa thì nước sông dâng lên thành lụt, theo tiết độ rất đều. Có nơi thì nước lụt làm lợi nhiều, như miền Biền-hồ ở Cao-man và miền trung châu Nam Việt (sông Khung) nhờ lụt mà ruộng đất thêm màu và có nước để cày cấy; cũng có nơi thì nước lụt là mối họa hại tàn khốc như ở trung châu Bắc Việt (sông Nhị), khiến người ta hễ đến mùa lụt thì lo sợ và phải hết sức giữ đề.

Ở trong các tính chất chung của khí hậu ấy, ta lại còn có thể phân biệt những tính chất riêng do vĩ độ và phương vị của bờ biển và núi non sinh ra. Cõi Đông-pháp bề dọc dài 1.500 kí lô mét. từ 8°31' đến 23°23' bắc vĩ độ, cho nên ở Bắc Việt thì trong mỗi mùa ôn độ đã khác nhau nhiều, mà ở gần đường xích đạo thì hầu như nóng suốt cả năm. Và lại, ở miền bắc, mùa mưa và mùa nắng không phân biệt rõ rệt bằng ở miền nam, vì Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt ở bao quanh một cái vịnh nhỏ nên gió mùa biển tính khiến ở đó cuối mùa đông thì có nhiều sương mù và mưa phùn.

Sau hết, vì giải Trường-sơn là một bức thành cao chia dọc cõi Đông-pháp thành hai khu vực, cho nên ở Trung Việt từ tháng octobre đến tháng janvier vẫn còn mùa mưa, mà ở Ai-lao, Cao-man và Nam Việt thì đã là mùa nắng rồi.

III.— CƯ DÂN

Nếu so sánh địa thế cõi Đông-pháp và trạng thái cư dân thì ta thấy thượng du và hạ bản có vẻ tương phản rõ rệt. Ở miền thượng du thì nhân chủng phức tạp mà rải rác, trình độ văn hóa chất phác đơn giản, còn ở hạ bản thì cư dân trù mật, chủng loại đơn thuần và văn hóa tiến bộ hơn.

Vấn đề gốc tích của các nhân chủng ở Đông-pháp vẫn còn mờ tối. Cứ kết quả của các công trình khảo cổ gần đây thì thấy rằng : từ đời thượng cổ cư dân ở đây đã phức tạp lắm rồi, nhưng đại khái thì tương tự những chủng loại hiện ở Nam-dương quần-đảo và Đại-dương-châu. Người ta đoán rằng có lẽ lớp người Mê-la-nê-diêng là giống xưa hơn cả, rồi đến lớp người Anh-đô-nê-diêng, rồi về sau nữa mới

đến giống Mông-cô dần dần tràn vào. Ở đầu tây kỷ nguyên trên cái nền tảng nhân chủng phức tạp ấy đã có mấy văn hóa lớn phát triển ở miền trung châu Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt. Buổi ấy dân tộc Việt-nam đang dần dần đem văn hóa Trung-hoa mà tiến vào phương nam. Đồng thời có một giống người phương tây cũng đem văn hóa Ấn-độ đến các đồng bằng ở miền hạ lưu sông Khung và miền bờ biển Trung Việt ngày nay. Từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 12, văn hóa của họ phát triển rực rỡ, ngày nay ta còn thấy những di tích tráng lệ như các đền Đế-Thiên Đế-Thích ở Cao-man. Trong khi gặp làng sông nam tiến của người Việt-nam, người Chiêm-thành hoặc bị tàn sát, hoặc bị đồng hóa cho đến gần diệt chủng, còn người Cao-man thì phải bỏ miền Thủy Chân-lạp mà lui lên miền Hòa Chân-lạp. Hiện nay trong hơn 21 triệu dân ở Đông-pháp, hơn 17 triệu là người Việt-nam ở khắp các miền đồng bằng tự Nam-quan cho đến Cao-man là phần tử trong yếu của cõi Đông-pháp.

Ở miền thượng du thì nhân chủng phức tạp lạ lùng. Ở đồng bằng các nhân chủng đồng hóa với nhau để dàng nên ngày nay hơi khó nhận ra đặc tánh, chứ ở miền thượng du thì các nhân chủng còn cách biệt rõ rệt. Những giống xưa nhất, người ta căn cứ theo ngôn ngữ tương tự mà gọi chung là giống Anh-đô-nê-diêng ở khắp các miền rừng rú trên giải Trường-sơn và xung quanh vùng Biền-hồ, người Ai-lao gọi họ là Khả, người Việt-nam gọi họ là Mọi, người Cao-man gọi họ là Pnong. Họ ở thành nhiều bộ lạc, văn hóa đơn giản lắm. Họ đã bỏ dùng đồ đá từ lâu, hiện nay sinh hoạt bằng nông nghệ và một ít thủ công. Phong tục và tín ngưỡng của họ, một phần là theo tục truyền cổ hữu, một phần là do ảnh hưởng bề ngoài mà thành.

Các giống người Anh-đô-nê-diêng ấy xưa nay thường bị giống người Thái lấn lướt đè tranh địa phận. Giống người

này đến ở Ấn-độ chi-na từ khi nào, hiện nay chưa rõ, người ta chỉ biết rằng trong khi người Việt-nam tiến từ trung châu Bắc-Việt về phương nam thì họ cũng tiến từ miền thượng du Ai-lao xuống phương nam. Sông đường nam tiến của họ ở Ai-lao phải theo những thung lũng nhỏ hẹp không được rộng rãi thuận tiện như đường nam tiến của người Việt-nam, cho nên lịch sử của họ có nhiều chỗ gián đoạn mà không bao giờ cường thịnh. Người Xiêm-la tuy cũng giống Thái, nhưng nhờ gặp một xứ đồng bằng mà bành trướng được ra đến biển cho nên lịch sử của họ rành rõ hơn lịch sử người Thái ở Ai-lao nhiều, xem thế lại càng thấy rõ ảnh hưởng của địa lý đối với văn hóa vậy.

Gần đây, lại có nhiều giống người khác với giống Thái mà cũng từ miền bắc tràn xuống. Họ làm ruộng trong các thung lũng ở miền thượng du Bắc Việt, ở miền Thượng-Ai-lao và miền thượng du bắc bộ Trung Việt. Hai giống trọng yếu hơn hết là người Mán và người Mèo.

IV.— NGƯỜI VIỆT-NAM

Trong các giống người trên cõi Đông-pháp thì người Việt-nam là trọng yếu hơn cả.

Theo tục truyền thì người Việt-nam là nòi giống Tiên Rồng. Vua đầu tiên họ Hồng-bàng nước Xích-qui là Lộc-Tục, tức Kinh-dương-vương, một hôm đi ngoạn cảnh ở hồ Động-dinh thỉnh linh gặp một người thiếu nữ nhan sắc tuyệt vời tự xưng là Long-nữ, con gái của Động-dinh-quân. Lộc-Tục kết duyên cùng nàng ấy sinh được một con trai đặt tên Sùng-Lâm, nối ngôi cha làm vua xưng là Lạc-long-quân.

Lạc-long-quân lấy Âu-cơ là con gái Đế-lai, vua một nước láng giềng, đẻ ra một lần trăm cái trứng, sau nở thành trăm người con trai. Một hôm Lạc-long-quân nói với Âu-cơ rằng: «Tôi là giòng dõi long-quân mà mình là giòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không thể được. Nay trăm đứa con trai thì mình đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa để tôi đem xuống Nam-hải». Sau, Lạc-long-quân phong cho người con đầu làm vua, ở nước Văn-lang, người ấy là Thủy tổ của giống Việt-nam ta vậy.

Chuyện ấy tuy là hoang đường, song tất cũng có ý nghĩa. Có lẽ nó chỉ sự phân liệt của nước Xích-qui thành những nước gọi là Bách-Việt (1), nhưng đó chỉ là một điều phỏng đoán. Nay ta hãy căn cứ vào sự nghiên cứu của các nhà sử học, nhất là các vị giáo sư ở trường Viễn-dông bác cổ, mà xét xem gốc tích của dân tộc ta là thế nào. Có người cho rằng tổ tiên ta phát tích từ Tây-tạng, sau theo lưu vực của sông Nhị mà di cư xuống miền trung châu Bắc Việt. Nhưng theo ông Aourousseau dẫn chứng cổ điển rất kỹ càng thì tổ tiên ta lại là người nước Việt ở miền hạ lưu sông Dương-tử, sau bị nước Sở (đời Xuân-thu) đánh đuổi phải chạy xuống miền nam ở miền Quảng-dông, Quảng tây, rồi lần lần đến Bắc Việt và phía bắc Trung Việt. Theo nhiều nhà nhân chủng học hiện thời thì ở đời thượng cổ, giống người Anh-đô-nê-diêng bị giống A-ri-ăng đuổi ở Ấn-độ mà tràn sang bán đảo Ấn-độ chi-na, làm tiêu diệt giống người thổ trước đầu tiên ở đây là giống Mê-la-nê-diêng rồi một phần trong đám di dân ấy đi thẳng mãi sang Nam-đương quần-đảo, còn một phần ở lại Ấn-độ chi-na, ở phía nam thành người Chiêm-thành và Cao-man sau đồng hóa

(1) U-việt ở Chiết-giang, Mân-việt ở Phúc-kiến, Đông-việt ở Giang-tây, Nam-việt ở Quảng-dông, Lạc-việt ở An-nam.

theo văn hóa Ấn-độ, ở phía bắc thì hỗn hợp với giống Mông-cô ở Trung-hoa xuống mà thành người Việt-nam.

Giống người Việt-nam buổi đầu ở địa vực xứ Bắc Việt ngày nay, sau vì địa thế và hoàn cảnh sinh hoạt khác nhau mà chia ra hai nhánh: nhánh ở miền trung châu trù phú, dễ hấp thụ ảnh hưởng của người ngoài, thì dần dần hóa theo văn hóa Trung-quốc mà tiến thẳng vào phương nam, tức là người Việt-nam ngày nay; còn nhánh ở miền đồi núi thì còn duy trì được tánh chất văn hóa xưa và vẫn còn tồn chức theo chế độ phong kiến, tuy có chịu ít nhiều ảnh hưởng của người Thái là giống lân bang, đó là người Mường hiện ở miền thượng du Nghệ-an, Thanh-hóa và Hòa-bình.

Xét tính chất người Việt-nam ngày nay thì ta thấy người Việt-nam là giống ngắn đầu (chi-suất 82,8), mình thấp (1m58), chân tay nhỏ, mặt xương, lưỡng quyền cao, mắt đen và hơi xếch, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, tóc đen và hơi cứng, râu cứng và thưa, gáy đi thì nhẹ nhàng và chắc chắn. Song đem địa phương mà so sánh thì ta thấy ở Bắc Việt và phía bắc Trung Việt người ta có dáng mạnh mẽ và cao (1m59), còn ở đường trong thì người thường yếu và thấp hơn (1m57). Sự sai biệt ấy tất là vì ảnh hưởng của địa thế và khí hậu mà sinh ra. Tuy nhiên người Việt-nam vẫn là một chủng loại thuần chất nếu ta xét về sự sinh hoạt và văn hóa thì lại càng thấy rõ lắm.

Về tính chất tinh thần thì người Việt-nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức kỷ ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính kam học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực

tiến hòa hoãn bớt cho nên dân tộc Việt-nam ít người mộng tưởng, mà phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Sức làm việc khó nhọc, nhứt là người ở miền bắc, thì ít dân tộc bì kịp. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn cực khổ và hay nhẫn nhục. Tính khí cũng hơi nóng nời, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh và thích chơi bời cờ bạc. Thường thì nhút nhát và chuộng hòa bình, song ngộ sự thì cũng biết ly sinh vì đại nghĩa. Não sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước, thâu hứng và dung hóa thì rất tài. Người Việt-nam lại rất trọng lễ giáo, song cũng có não tinh vật, hay bài bác chế nhạo. Đó là lược kể những tính chất tinh thần phổ thông nhất của người Việt-nam, cũng có tính nguyên lai từ thượng cổ mà có thay đổi chút ít, cũng có tính do lịch sử và trạng thái xã hội un đúc dần thành, cho nên ta đừng nên xem những tính chất ấy là bất di bất dịch.

Từ xưa người Việt-nam đã biết làm ruộng, nhưng trình độ kỹ thuật còn kém lắm, họ chỉ biết dùng cuốc bằng đá trau, chứ chưa biết dùng cày bừa, nhưng họ đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng và đã biết trồng lúa hai mùa. Về vũ khí họ có những cung dài để bắn; tên thì mũi bịt đồng và nhúng thuốc độc.

Người Việt-nam xưa có tục vẽ mình (văn thân) có lẽ đến đời Trần tục này mới bỏ (1). Họ cũng đã bôi tóc, chít khăn, ăn trầu, nhuộm răng và dùng quần áo, nhưng giống

(1) Sử chép rằng vua Trần Anh-Tôn (1293—1314) không chịu cho xăm hình rồng vào chân, từ đó dân cũng theo vua mà bỏ tục vẽ mình. Sử lại chép rằng người xưa sợ đi có tục ấy là vì những người ở bờ biển làm nghề chài lưới thường hay lặn xuống nước nên phải vẽ mình để cho luồng luồng sợ mà không dám làm hại.

như áo gài về tay trái (tả nhiệm) chứ không phải gài về tay phải như ngày nay.

Về phong tục và tôn giáo hiện ta không biết rõ lắm, nhưng chắc rằng tôn giáo có quan hệ mật thiết với nông nghiệp mà lễ to nhất là hội mùa xuân. Hiện nay ở Bắc Việt di tích lễ ấy cũng còn sót lại một vài nơi, ví như hội chùa Lim ở Bắc-ninh vào ngày rằm tháng giêng. Ngày hội ấy trai gái, hoặc hát (hát đối) đề ghẹo nhau, hoặc dùng trầu cau đề ngỏ ý cùng nhau ở hội chùa Lim ta vẫn còn thấy cảnh tượng như vậy. Họ lại có tục đàn bà góa không con phải lấy anh hoặc em chồng (lévirat) để cho giòng họ tiếp tục và của cải khỏi sang tay người ngoài; hình thức gia đình thì là mẫu hệ chế độ (matriarcat).

Xã hội bấy giờ tổ chức theo thức phong kiến, tương tự với cách tổ chức của dân Thái và Mường ở miền Thượng du Thanh-hóa và Bắc Việt. Dân thường gọi là dân Lạc, ở thành thôn ấp dưới quyền quản trị của Lạc-tướng, mà các Lạc-tướng lại là anh em bà con của Lạc-hầu có thái ấp to hơn. Các Lạc-hầu thì thân phục một vị bá chủ là Lạc-vương (1). Từ đầu kỷ nguyên tây lịch, vì ảnh hưởng của văn hóa

(1) Theo nhà cổ học H. Maspero thì tên Hùng-vương mà sử ta dùng để chỉ các đời vua đầu tiên của nước Văn-lang xưa là sai. Sách Nam-việt-chí có câu "Đất Giao-châu phi nhiên lâm, vua xứ ấy gọi là Hùng-vương". Sách Thủy-kinh-chú cũng có câu ấy, nhưng không phải dẫn ở sách Nam-Việt-chí mà dẫn ở sách Giao-châu ngoại ký, song ở đây thì tên vua không chép là Hùng-vương 雄王 mà lại chép là Lạc-vương 貉王. Sách Quảng-châu ký lại viết chữ Lạc là 貉. Một nhà chú thích sách Đại-việt sử-ký toàn thư lại nói rằng tên Lạc-tướng 貉將 sau đời là Hùng-tướng 雄將. Những nhà ấy không nhận ra rằng tên Lạc-vương cũng biến thành Hùng-vương cho nên các sách sử bấy giờ đều chép Lạc-tướng, Lạc-hầu nhưng Hùng-vương, Lạc-vương mà biến thành Hùng-vương nguyên chỉ vì hai chữ lạc 貉 và hùng 雄 hơi giống nhau mà nhận lộn.

Trung-quốc, chế độ phong kiến biến đổi mà dần dần thành chế độ quận huyện.

V.— LỊCH-SỬ TIỀN-HÓA CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Sử chép rằng Lạc-Long-quân phong cho người con trưởng làm vua ở nước Văn-lang xưng là Lạc-vương. Nước Văn-lang là tên nước xưa của người Việt-nam ngày nay. Các Lạc-vương họ Hồng-bàng kế tiếp nhau được mười tám đời, đến năm 257 thì nước Văn-lang bị vua nước Thục (1) là An-dương-vương chiếm mất và đổi tên là Âu-lạc. Đến năm 207, nước Âu-lạc lại bị Triệu-Đà gồm vào quận Nam-hải, lập thành một nước gọi là Nam-Việt. Năm 111 trước kỷ nguyên Lộ Bác-Đức là tướng nhà Hán đánh đuổi Triệu Dương-vương là vua thứ năm nhà Triệu, nước Nam-Việt thành nội thuộc Trung-hoa đổi tên là Giao-chi-bộ, chia làm chín quận.

Ở đời Thục và đời Triệu nước Văn-lang, tuy bị sáp nhập với nước láng giềng, nhưng chỉ thay ngôi bá chủ, chứ các lạc hầu lạc tướng vẫn giữ quyền thế tập như xưa. Từ Lộ Bác-Đức lấy nước Nam-Việt thì địa phận nước Văn-lang bị chia làm ba quận: Giao-chi, Cửu-chân và Nhật-nam, mỗi quận có quan thái thú cai trị, nhưng vẫn không can thiệp đến nội tình các ấp, mà địa vị và quyền bính của các lạc hầu lạc tướng vẫn không thay đổi, duy phải ở dưới quyền quan thái thú và nộp thuế cống mà thôi.

(1) Một nước láng giềng của nước Văn-lang chứ không phải là nước Ba Thục ở Tứ-xuyên.

Gần đây người ta đào được những mộ xưa ở Thanh-hóa thấy những đồ dùng thuộc về trạng thái quá độ ấy, có thể tiêu biểu cho ba giai đoạn văn hóa đồng thời tồn tại bấy giờ : những đồ đá trau của người thò trước xưa thuộc về tân thạch khí thời đại (âge néolithique), những đồ đồng về đời Hán tự Trung-quốc đem vào, cùng những đồ đồng do người bản xứ bắt chước đồ Trung-quốc mà làm ra. Trong các đồ về hạng thứ ba, có những cái trống đồng là đồ rất phổ thông ở khắp miền Đông-Á, nhưng có lẽ gốc tự miền Bắc Việt mà ra. Trên những trống xưa nhất, thấy khắc những người lạ lùng đi thuyền mang cung và đeo lông chim ở quanh mình, những cảnh tượng ấy khiến ta phải nghĩ đến một dân tộc hàng hải khi ra đi chinh phục việc phụng thờ, một thứ y phục lông chim để mong cũng được tiện gió bay xa như các loài hậu điều (1). Song những phong tục xưa ấy sẽ vì tiếp xúc với văn hóa Trung-quốc mà biến đổi. Người Tàu, hoặc thường dân, hoặc binh sĩ, hoặc tù đồ bị đày, hỗn chủng với người bản xứ mỗi ngày mỗi nhiều, khiến ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc đối với dân bản xứ càng ngày càng thêm đậm. Lại gặp ở Trung-quốc có loạn Vương-Mãng, rất nhiều quan lại trung thành với nhà Hán đem gia quyến trốn sang các quận ở phương nam, nhất là quận Giao-chỉ là trị hạt của quan thái thú Tích Quang. Họ giúp Tích Quang truyền bá văn hóa của Trung-quốc cho người bản xứ, như lập trường hán học, dạy dân phép cày bừa và các lễ giáo (Ở Cửu-chân và Nhật nam tình hình có lẽ cũng tương tự).

Buổi đầu các tư tưởng và các điều cải cách ấy chưa

(1) Xem bài Les grandes époques de l'Indochine, par Louis Finot. (Bulletin de l'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XV n° 2 Avril-Juin 1935.)

xâm phạm gì đến quyền lợi của các lạc hầu lạc tướng nên họ hoan nghênh. Nhưng đến khi Tích Quang muốn lựa người bản xứ để đặt một ngạch quan lại hạ cấp cùng một quân đội thường trú, khiến số người thoát ly phạm vi phong kiến một ngày một đông, thì tình thế ra chiều khó chịu. Các lạc hầu lạc tướng thấy quyền thế của họ có cơ nguy, bèn sinh lòng bất bình với phong trào mới, nhưng trong đời Tích Quang thì họ vẫn yên lặng, chưa giám hoạt động gì.

Nhân thái-thú Tô Định thay Tích Quang là người bạo ngược, nên người Giao-chỉ lại thêm mỗi căm tức mà chỉ mong có cơ hội để khởi nghị. Tô Định dò biết được tình ý bèn dùng thủ đoạn khủng bố, định giết những người có uy vọng với nhân dân để toan dập tắt ngọn loạn. Trong số những người bị hại có viên lạc tướng ở Châu-diên (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên) là Thi-Sách, chồng bà Trưng Trắc là con gái lạc tướng ở Mê-linh (nay thuộc tỉnh Phúc-yên). Trưng Trắc thấy chồng bị giết, quyết chí báo thù, bèn thừa lúc mọi người, nhất là phái quý tộc, đương bất bình với Tô Định và chính sách của quan lại Tàu, đề hiệu triệu người Giao-chỉ nổi lên. Tô Định cùng các quan Tàu cầm cự không nổi, nên kẻ thì bị giết, người phải chạy trốn. Các quận khác, như Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố cũng hưởng ứng theo Trưng Trắc mà đánh đuổi quan và quân Tàu. Chẳng bao lâu bà cùng với em gái là Trưng Nhị thu được 65 thành và tự xưng vương, đóng đô ở Mê-linh.

Nhưng Trưng-vương quả có đủ sức giữ được cuộc độc lập không ? Uy lực của bà thực ra thì chỉ hạn ở trong vòng các ấp Châu-diên, Mê-linh cùng ít nhiều ấp ở lân cận có quan hệ thân thích hay nhân thích, chứ các lạc hầu, lạc tướng khác, vị tất họ đã hoan hỷ thừa nhận bà là bá chủ đâu. Và chẳng ở một xã hội không thống nhất như xã hội phong kiến,

không thể có sức đoàn kết lâu dài, cho nên khi lòng hăng hái buổi đầu đã nguội mà thấy đại đội Mã Viện kéo đến thì phần nhiều người sợ họa phải ra đầu hàng. Bởi vậy Mã Viện được người bản xứ giúp sức, đánh đuổi Trưng-vương rất gấp, khiến hai chị em bà bại trận nhảy xuống Hát-giang tự trầm (1).

Mã Viện thắng trận bèn bỏ hẳn chế độ phong kiến cũ mà lập chế độ quận huyện như ở Tàu (thời ấy là triều Hán) Các lạc hầu, lạc tướng, một phần thì sợ lụy bỏ trốn vào rừng, một phần thì bị bài trừ. Còn các bộ chính (quan thế tập bậc dưới) ở tổng, ở làng thì có lẽ cũng còn giữ quyền thế tập như ở các miền thượng du Thanh-hóa và Hòa-bình bây giờ. Bọn này cùng với trú dân Trung-hoa dần dần thành một lớp quý tộc mới, thay cho lớp quý tộc xưa đã tiêu diệt.

Đem so sánh lịch sử ta với lịch sử Tàu thì sẽ thấy rằng nước ta từ Mã-Viện đã thoát hẳn chế độ phong kiến xưa, cũng như Trung-quốc từ nhà Tần. Từ rày về sau sự du nhập văn hóa Trung-hoa không còn trở ngại gì nữa, cho nên đến thế kỷ thứ mười, khi người Việt-nam bắt đầu cuộc chinh phục nam tiến thì phạm lễ nghi, học thuật, văn tự, nghệ thuật, tôn giáo cho đến chế độ gia tộc và chính trị, xã hội, đều là theo văn hóa Trung-hoa. Trong cuộc nam tiến ấy người Việt-nam gặp phải nước Chiêm-thành ở từ Hoành-son trở vào. Dân tộc ấy rất hiếu chiến và đông mãnh, nhưng họ không có tổ chức kiên cố và kỷ luật nghiêm mật như

(1) Theo H. Maspero (Études d'histoire d'Annam) thì bộ-tướng của Mã Viện đánh đuổi luôn hai bà đến miền Kim-khê hay Cầm-khê. Hai bà bị bắt và bị giết cùng với một nghìn binh sĩ; quân Tàu đem thủ cấp hai bà về nộp ở Lạc-dương (Kinh đô nước Tàu).

người Việt-nam, nên rốt cuộc họ phải lùi dần cho đến tiêu diệt.

Đối với phương bắc thì sau cuộc bà Trưng khởi nghĩa, còn có mấy cuộc khởi nghĩa khác (Triệu Âu, Lý Bôn Mai Hắc-Đế) đều cốt thoát ly vòng thống thuộc Trung-hoa để tạo thành quốc gia độc lập. Năm 939, Ngô Quyền đánh được quân Nam Hán, rồi lại tiếp đến cuộc loạn Nhị-thập sứ-quân, cho đến năm 968 Đinh Bộ Lĩnh dẹp được loạn mới thống nhất cả dải đất gồm xứ Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt cho đến Hoành sơn, đặt quốc hiệu là Đại-Cồ-Việt, đóng đô ở Hoa-lư.

Năm 980, Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh lên làm vua, lấy hiệu là Lê Đại-Hành, đánh phá quân nhà Tống sang xâm lược, rồi quay lại đánh Chiêm-Thành, vì vua nước ấy đã bắt giam sứ giả Việt-nam. Đại-Hành thân chinh chiếm được Địa-lý-châu (Phủ Quảng-ninh, tỉnh Quảng-bình ngày nay, phá hủy kinh đô (Yudrapura) ở miền Trà-kiệu bây giờ, và bắt người lấy của đem về rất nhiều. Chiêm-thành phải chịu triều cống. Sau Đại-Hành trả châu Địa-lý lại, nhưng Chiêm-thành đã phải dời kinh đô vào thành Phật-thệ (Vijaya), tức Bình-dinh bây giờ. Đó là cuộc thắng lợi lần thứ nhất của người Việt-nam đối với Chiêm-thành ở trên đường nam tiến (1).

Năm 1044, vua Thái-Tôn nhà Lý thân chinh đánh Chiêm-thành vì họ vẫn hay quấy nhiễu biên thù, chiếm được thành Phật-thệ, lấy voi ngựa của cải và bắt 5.000 người đem về cho khai khẩn đất hoang ở miền Nghệ-an. Năm

(1) Trước kia Chiêm-thành (gọi là nước Lâm-áp rồi đến nước Hoàn-vương) có phạm cảnh Giao-châu nhiều lần, nhưng trong thời kỳ Nội thuộc thì họ chỉ xung đột với quân sĩ Trung-quốc thôi.

1069 vua Lý Thánh-Tôn cũng đại thắng Chiêm-thành, phá hủy kinh-dô và bắt vua Chiêm phải cắt đất ba châu Địa-lý, Bồ-chính (phủ Quảng-trạch, huyện Bồ-trạch, tỉnh Quảng-bình) và Ma-linh (bắc-bộ tỉnh Quảng-trị), rồi cho người Việt-nam vào khai khẩn các châu ấy. Năm 1252, Chiêm-thành lại bị quân vua Thái-Tôn nhà Trần đánh và bắt được vua cùng quân dân rất nhiều. Chưa được bao lâu thì nhà Nguyên (Tàu) lại sai Toa-Đô đem hải quân đến tấn công Chiêm-thành không chịu triều cống. Quân Chiêm thua nhiều trận, vua phải trốn vào rừng, nhưng rốt cuộc Toa-Đô cũng không chinh phục nổi, mà lại bị tổn hại rất nhiều, nên phải rút quân về.

Năm 1306, vua Chiêm-thành là Chế-Mân cắt hai châu Ô và Rì cho vua Trần Anh-Tôn để làm lễ tước Huyện-Trần công chúa. Vua Trần đổi hai châu ấy làm Thuận-châu và Hóa-châu (đất Thừa-thiên ngày nay), và sai Đoàn Nhữ-Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị. Vì con Chế-Mân là Chế-Chí muốn thu phục hai châu bị cắt đó nên hay xâm nhiễu biên giới, vua Trần Anh-Tôn bèn sai quân đi đánh, bắt được Chế-Chí đem về nước và bắt Chiêm-Thành thần phục (1312). Nhưng được ít lâu ở Chiêm-thành có một vị vua anh hùng lên ngôi quyết chí rửa thù cho nước, nên hết sức chỉnh đốn binh bị để đánh Việt-nam. Từ 1361 đến 1383 Chế Bồng-Nga nhân lúc Việt-nam suy nhược, nhiều lần đem binh đánh phá và tiến đánh Thăng-long đến ba lần. Bấy giờ ủy quyền Chế Bồng-Nga chỉ phối đến cả các miền ở phía bắc Hoành-son cho đến biên giới Thanh-hóa. Năm 1390 Chế Bồng-Nga lại đem thủy quân ra đánh Thăng-long, nhưng đương khi đem thuyền đi do tình thế quân Việt-nam thì bị trúng đạn mà chết. Thấy vua đã chết, quân Chiêm-thành chạy tán loạn. Khi ấy tướng Chiêm là La-Khai lên chiếm ngôi vua, nhưng không đủ sức giữ được đất đai của Chế Bồng-Nga đã chiếm.

Năm 1402, Hồ Quý-Ly sai quân đi đánh Chiêm-Thành, thu được các xứ Chiêm-dông (phủ Thăng-bình tỉnh Quảng-nam) và xứ Cồ-lũy (Quảng-nghia), Quý-Ly chia miền ấy ra làm châu Thăng, châu Hoa, châu Tư, châu Nghĩa, và cho dân nghèo vào ở đó để khai khẩn, còn người Chiêm thì bỏ đi nơi khác cả.

Năm 1414 nước Việt-nam bị nhà Minh chinh phục trong 14 năm không thể lo việc khai thác về miền nam được. Đến khi Lê Lợi khôi phục được nền độc lập thì lo giao hảo với Chiêm-thành ngay. Nhưng quân Chiêm vẫn cứ quấy nhiễu biên giới như trước, cho nên vua Lê Thánh-Tôn đem binh vào đánh phá thành Đồ-bàn (Chà-ban, tức là thành Phật-thệ đời trước) bắt vua là Trà-Toàn, chiếm lấy các xứ Đồ-bàn, Đại-chiêm, chỉ để lại cho người Chiêm những đất ở về phía nam Đèo-Cà, nhưng chia cắt thành ba nước để cho họ yếu thế đi. Đến đó người Việt-nam đã tiêu diệt được thế lực của Chiêm-thành mà mở mang quốc cảnh đến tận phía nam tỉnh Phú-yên ngày nay.

Về sau trong cuộc Nguyễn-Trịnh phân tranh, chúa Nguyễn ở miền nam sẽ tiếp tục sự nghiệp nam tiến, diệt hẳn người Chiêm-Thành chỉ để cho họ một vài huyện (1), và chiếm vùng Nam Việt của người Cao-man. Người Việt-nam sợ dĩ chiếm đất và diệt người Chiêm-thành như thế, không phải vì lòng hiếu chiến của dân, hay vì lòng khoa đại của vua, mà thực là vì lẽ cạnh tồn vậy. Người Việt-nam trước kia ở miền trung châu Bắc Việt và các miền Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh. Đất đai thì có hạn mà dân số một ngày một nhiều, cho nên sự thế bắt phải mở thêm bờ cõi.

(1) Hiện nay người Chiêm-thành chỉ còn 30.000 người ở phía nam Trung-việt, và 20.000 người tránh sang Cao-man.

Về phía đông thì có biển rộng, về phía tây thì có núi cao, về phía bắc thì có nước Trung-hoa là nước hùng cường; ở về nam thì nước Chiêm-thành tuy xưa cường thịnh nhưng đến khi Việt-nam độc lập thì đã bắt đầu suy đồi. Vậy người Việt-nam trở dưng vào nam là lẽ tự nhiên. Hiện nay ở trung châu Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt vẫn còn cái khô đất hẹp người nhiều, cho nên cái khuynh hướng bành trướng vào nam ta thấy vẫn đương thực hiện.

Về phía nam ta đã thấy kết quả của sự xung đột giữa người Việt nam và người Chiêm-thành là thế nào—Bây giờ ta thử xét qua cái công phu đối phó của người Việt-nam với Trung-quốc về phía bắc. Từ khi nước Nam độc lập, tuy các triều vua vẫn triều cống Trung-quốc, nhưng vua Tàu vẫn thường lăm le chờ cơ hội mà chinh phục lại nước Nam. Vua nhà Tống nghe lời Vương An-Thạch cho kinh lý việc đánh Giao-châu, nên năm 1075 triều Lý phải dùng thủ đoạn tiên phát chế nhân, sai Lý Thường-Kiệt đem quân đánh các châu Khâm, châu Liêm và châu Ung (ở tỉnh Quảng đông và Quảng tây). Nhà Tống đem trọng binh đánh lại, nhưng kết quả vì bên Tàu có nội biến (người Kim xâm lược) nên nhà Tống chịu hòa.

Đến đời Trần, nhà Nguyễn lấy cớ rằng vua Việt-nam giúp Chiêm-thành đánh Toa-Đô, và thác từ mượn đường đi đánh Chiêm-thành mà sai Thoát-Hoan tiến binh xâm lược (1284). Quân Việt-nam bị thua nhiều trận, nhưng nhờ các tướng Trần Quốc-Tuấn, Trần Nhật-Duật, Phạm Ngũ-Lão hết sức cự địch mà rốt cuộc quân Nguyên phải thua và nhà Nguyên phải giảng hòa (1288).

Năm 1407 nhà Minh nhân việc Hồ Quý-Ly soán vị, mượn cớ khôi phục nhà Trần mà đem binh xâm lược Việt-nam, bắt Hồ Quý-Ly và Hồ Hán-Thương và chiếm cứ

nước ta. Nhờ Lê Lợi chiến đấu trong mười năm (1418-1427), nước ta mới khỏi cái họa nội thuộc. Song người Tàu vẫn chưa chịu bỏ hẳn cái dã tâm chinh phục, nên đến khi Tây-sơn lấy đất Bắc-hà, vua Lê Chiêu-Thống chạy trốn và cầu cứu với vua Càn-long nhà Thanh, thì vua Thanh sai Tôn Sĩ-Nghị đem quân sang đánh chiếm Thăng-Long. Vua Quang-trung (Nguyễn Huệ) nghe tin ấy bèn tự Thục-hóa thống lĩnh thủy bộ đại binh ra đánh quân Thanh (1789). Tôn Sĩ-Nghị bại trận phải chạy, thế là nước ta khỏi được ách nội thuộc. Từ đó, các vua nước ta vẫn thụ phong ở nước Tàu như các đời trước, cho đến khi nước Pháp lấy đất Nam-Việt và lập cuộc bảo hộ ở Trung Việt và Bắc Việt thì nước Tàu mới hết ngấp nghé đến đất nước ta mà tự xưa họ vẫn xem là phiên quốc.

Tóm lại về phía bắc thì nước ta vẫn hằng hái chống cự không để cho nước Tàu chinh phục, nhưng vẫn biết phận mình nhỏ yếu nên đời vua nào cũng chịu xưng thần; còn về mặt nam thì chính sách tiến thủ vẫn tiếp tục luôn.

Ta thử xét qua sự nghiệp khai thác phương Nam của chúa Nguyễn. Khi Nguyễn Hoàng vì sự Trịnh Kiểm làm hại mà xin di trấn thủ đất Thuận-hóa là khi đã nhóm nên cái ngôi Nguyễn Trịnh phân tranh (1558). Chúa Trịnh ở Bắc thì theo đuổi luôn cái mục đích tiếm đoạt, còn chúa Nguyễn ở miền Nam thì chuyên lực khai thác đất mới. Khi Nguyễn-hoàng vào Nam, có nhiều quân lính ở Thanh-hóa và Nghệ-an đem vợ con đi theo. Năm 1611, Nguyễn Hoàng thấy người Chiêm-thành quấy nhiễu biên giới, bèn đưa quân vào đánh lấy lại được một khu đất (1) lập thành phủ Phú-yên.

(1) Đất này trước kia Lê Thánh-tôn đã chiếm được rồi, nhưng sau vì nước ta suy nhược nên người Chiêm-thành lại thu hồi được.

Năm 1653 người Chiêm-thành lại quấy nhiễu đất Phú-yên, chúa Nguyễn Phúc-Tấn sai quân đi đánh lại lấy thêm đất của Chiêm-thành cho đến sông Phan-rang, đặt làm phủ Thái-ninh (tức là tỉnh Khánh-hòa bây giờ). Năm 1693, chúa Nguyễn Phúc-Chu lấy cớ vua Chiêm không tiến cống lại đánh lấy thêm đất của Chiêm-thành, đặt làm Thuận-phủ. Qua năm 1694 lại đổi Thuận-phủ làm Thuận-thành-trấn, rồi năm 1697 lại đặt ra Bình-thuận-phủ, lấy đất Phan-rý và Phan-rang làm huyện Hòa-da và huyện Yên-phúc.

Mỗi lần lấy được đất Chiêm-thành, chúa Nguyễn thường bắt những người Chiêm có thể lực đòi y phục theo người Việt-nam để phủ dụ dân họ. Vì thế người Chiêm-thành một phần thì đồng hóa theo người Việt-nam, một phần thì bị người Việt-nam lấn lướt mà tiêu mòn dần.

Nước Chiêm-thành đã mất hẳn, chúa Nguyễn lại xâm chiếm đất đai của nước Chân-lạp. Nguyên nước này ở vào miền trung châu sông Khung, ruộng đất nhiều và tốt, mà nước Việt-nam thì thường hay mất mùa, nhân dân phải nạn đói khổ luôn luôn. Lại thêm cái khổ vì chiến tranh (Nguyễn Trịnh phân tranh) càng dục người ta bỏ xứ mà đi, nhiều người rủ nhau vào khẩn đất làm ruộng ở miền Mô-xoai (Bà-rja) và Đồng-nai (nay thuộc hạt Biên-hòa). Năm 1658 chúa Hiền-vương can thiệp vào việc nội biến nước Chân-lạp, bắt được vua Nặc Ông-Chân khiến phải triều cống và buộc nhường đất Mô-xoai và Đồng-nai. Hiền-vương lại cho những người Minh không chịu làm tôi nhà Thanh mà bỏ trốn sang Việt-nam vào khai khẩn đất Đông-phố là đông bộ Nam Việt ngày nay. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc-Chu đặt quan kinh lược ở Chân-lạp và chia đất Đông-phố ra làm dinh Trấn-biên (Biên-hòa) và dinh Phiên-trấn (Gia-dịnh), rồi chiêu mộ lưu dân tự Hoành-sơn trở vào để lập thêm thôn xã mà khai

khẩn ruộng đất. Những người khách ở Trấn-biên thì lập thành xã Thanh-hà, những người khách ở Phiên-trấn thì lập thành xã Minh-hương.

Bấy giờ một người Quảng-dông là Mạc-Cửu cũng vì không chịu thần phục nhà Thanh mà bỏ sang đất Sài-mạt nước Chân-lạp là nơi có nhiều người các nước đến buôn bán. Mạc-Cửu mở sòng đánh bạc và bỏ tiền chiêu mộ lưu dân, lập ra xã gọi là Hà-tiên.

Năm 1708 Mạc-Cửu xin thần phục chúa Nguyễn và được phong chức Tổng-binh để giữ đất ấy. Bấy giờ nước Chân-lạp có nội loạn luôn. Chúa Võ-vương nhân cơ hội mà thu thêm được có đất ở phía tây. Khi Võ-vương mất (1765) thì toàn địa phận Nam-Việt ngày nay là về tay chúa Nguyễn, chỉ còn giữ phần đất Cao-man mà thôi.

Võ-vương mất, Trương Phúc-Loan làm phụ chính, là người tham lam tàn ác nên nhân dân oán giận vô cùng. Bởi thế, ở phía nam thì ba anh em Tây-sơn hiệu triệu dân chúng khởi loạn đánh thành Qui-nhơn (1772), còn ở phía bắc thì quân Trịnh thừa lúc miền Nam có biến đem quân vào đánh Phú-xuân khiến chúa Nguyễn cùng cháu là Nguyễn Phúc-Ánh phải do đường thủy chạy vào Gia-dịnh. Quân Tây-sơn lấy được Qui-nhơn thừa thắng lấy luôn đất Quảng-nam, rồi cho binh vào đánh chúa Nguyễn ở Gia-dịnh, lấy được thành Sài-gòn (1776). Mười năm sau, Tây-sơn lại lấy được thành Phú-xuân, đuổi quân Trịnh đi (1786), rồi kéo binh luôn ra Bắc-hà hạ thành Thăng-long (1788), chúa Trịnh và vua Lê phải bỏ chạy. Thế là anh em Tây-sơn thu được cả ba cõi Trung, Bắc, Nam. Năm 1791 Nguyễn Huệ là người anh dũng nhất ba anh em mất, thì cơ nghiệp của nhà Tây-sơn có chiều suy đồi. Bấy giờ chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Ánh

đã thu hồi được đất Gia-định. Nhờ một người giáo sĩ Pháp là giám mục Bá-da-lôc làm quân sư và nhiều võ quan người Pháp giúp sức, Nguyễn Phúc-Ánh đánh quân Tây-sơn lấy lại được thành Qui-nhơn, trong khoảng một tháng lấy lại được cả miền Trung Việt, rồi kéo quân ra lấy luôn thành Thăng-long. Nguyễn Phúc-Ánh thống nhất được giang-sơn, rồi lên để vị hiệu là Gia-long (1802).

Vua Gia-long nhờ người Pháp giúp mà thắng được Tây-sơn tức là chính thức mở đường cho nước ta tiếp xúc với văn hóa tây phương và mở cho lịch sử văn hóa nước ta một kỷ nguyên mới. Ngài đặt quốc hiệu là Việt-nam rồi sửa sang các việc chính trị và kinh tế, cùng các thứ chế độ lễ nghi thành kỷ cương một nước thống nhất. Các triều Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức không thay đổi gì nhiều về công cuộc tổ chức của Gia-long. Đến năm 1862-1867 nước Pháp chiếm cứ xứ Nam Việt rồi hòa ước năm 1884 nhận quyền bảo hộ của nước Pháp ở Bắc Việt và Trung Việt. Từ đó đến nay nước Việt-nam chia ra làm ba xứ Nam Việt, Bắc Việt và Trung Việt, chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp một ngày một sâu, mà ảnh hưởng của văn hóa Trung-hoa một ngày một phai lạt dần.



SÁCH THAM KHẢO

Quốc-Văn

Việt-nam sử-lược Trần Trọng-Kim.

Một kontum Nguyễn Kinh-Chi và Nguyễn Đồng-Chi.

Hán-Văn

Đại-việt sử-ký, Ngô Sĩ-Liên.

Khâm-định Việt-sử, Quốc-sử-quán.

Đại-nam nhất thống chí, Quốc-sử-quán.

Pháp-Văn

L'Indochine, par Sylbain Lévy (Exposition coloniale internationale, 1931).

L'Indochine, par Georges Maspéro (Van Oest, Paris).

L'Indochine, par E. Teston et M. Percheron (Librairie de France, Paris).

L'Indochine, (Géographie humaine), par J. Brunhes (Van Oest, Bruxelles).

L'Indochine française, par Ch. Robequain (Armand Colin, Paris).

L'Indochine française, par Gourou (Hà Nội).

L'Indochine française par Russier et Bremen (B.E.P.E.O., Hà Nội).

Les grandes époques de l'Indochine, par L. Finot (Voir Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XV n° 2).

Cours d'histoire annamite, par Trương Vĩnh-Ký (Imprimerie du Gouvernement, Saigon).

Histoire moderne du pays d'Annam, par Ch. B. Maybon (Plon, Paris).

Essai d'histoire d'Annam, par Ch. Patris (Đắc-lập, Huế).

Etudes d'histoire d'Annam, par H. Maspéro (B.E.F.E.O., tomes XVI, XVIII).

Paléonthologie de l'Annam et du Tonkin, (Bulletin, de la Société de Géographie du Tonkin).

Origine de la race annamite, par Aurousseau (B.E.F.E.O.).

Les Annamites, par Diguët (Challamel, Paris).

Le Royaume du Champa, par H. Maspéro (Brill. Leipe).

Les Chams d'autrefois et d'aujourd'hui, par Jeanne Leuba Ideo, Hà Nội).

Les régions Moï du Sud Indochinois, par Maître (Plon, Paris).

Guide Madeolle Indochine du Nord, Indochine du Sud, 2 vol. (Hachette, Paris).

La Civilisation, par F. Sartiaux (Armand Colin, Paris).



thuongmaitruongxua.vn

THIÊN THỦ HAI

Kinh Tế Sinh Hoạt

I.— NÔNG NGHIỆP

THẸO các bài khảo cứu rất tường tế của nhà cổ học H. Maspero thì người Việt-nam xưa « làm ruộng bằng cuốc đá trau, chớ phép cày ruộng bằng trâu thì sau mới học theo người Tàu. Có lẽ họ đã biết làm hai mùa, và nếu thực rằng họ biết lợi dụng nước nông lên để đem nước vào ruộng thì họ cũng đã là tay làm ruộng khá ».

Cứ thế thì dân tộc ta đã chuyên nghề nông từ đời thượng cổ, nhưng còn ở trạng thái thô sơ. Về sau trải qua cuộc nội thuộc Trung-quốc thì mới học được phép cày bừa và biết làm đồ dùng bằng sắt (1), nhờ vậy mà nông nghiệp phát đạt hơn.

Ta không có thể thuật rõ cái lịch sử phát đạt của nông nghiệp để xem con đường diễn tiến của nó đã kinh quá đề tới trình độ ngày nay, vì những kinh nghiệm vô danh của nhà nông không có ghi chép trong sử sách. Ta chỉ biết rằng phương pháp canh tác ngày nay xét bề ngoài thì thấy đơn giản chất phác không thấy tiến bộ chút nào, mà kỳ thực thì

(1) Sử chép rằng quan Thái-thư quận Cửu-chân là Nhâm Diên dạy dân dùng cày bừa để khới đất ruộng và dùng sắt để làm điện khí. Sử lại chép rằng bà Lữ-hậu nhà Hán không sợ vì bất bình gì với Triệu-Đà, cấm người Tàu không được bán phẩm vật, nhất là đồ dùng bằng sắt cho người Việt-nam.

rất tinh tế thích đáng rất hợp với thổ nghi và hoàn cảnh ở nước ta, thực là kết quả của một cuộc kinh nghiệm kiên nhẫn dồn chứa từ đời thượng cổ. «Nhiều nhà nông học nhận rằng khó lòng cải lương kỹ thuật canh tác ấy cho hơn thế được» (1). Nhưng ta phải hiểu rằng các kỹ thuật tinh tế ấy thích dụng ở những miền đất hẹp người đông như xứ Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt, chỉ chú trọng về sự dùng hết địa lực chứ không nhằm về mục đích giảm nhẹ nhân công, cho nên có nhiều nơi, ví như ở Nam Việt, người ta dụng công ít mà một khoảnh đất đồng diện tích có thể sinh sản được nhiều hơn, nhưng thực không có chỗ nào đất nghèo như thế mà lại có được cái lượng sinh sản như thế (2).

Người ta thường chê dân Việt-nam có óc nhân tuẩn không biết bỏ những phương pháp cũ rích mà theo mới, nhưng họ có biết đâu rằng những phương pháp mới mà họ nói đó, những phương pháp tối tân của Âu-châu, không thể ứng dụng vào những thửa ruộng, bàn tay ở xứ ta được. Thực ra, mỗi khi sở Canh-nông có bày về cách gì mới mà bỏ ích thực như lựa giống, dùng giống mới (lúa, mía) cắt cây chè, thì dân ta vẫn hoan nghênh lắm.

Nhân dân nước ta xưa nay chỉ ở những chỗ đồng thấp đất bồi cho nên vốn chỉ nhờ vào nông nghiệp mà sống. Ở trung châu Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt người nhà quê không bỏ hoang một mảnh đất cón con nào, mà một chút đất phù sa mới bồi thêm cũng là thấy có dấu vết canh tác. Cái kinh nghiệm về nông nghiệp mấy nghìn năm nay đã khiến dân ta hiểu biết rất tinh tường những tính chất của ruộng nương và sông ngòi trong xứ. Những vấn đề sinh tử tồn vong của

(1) Gourou. le Paysan du delta tonkinois

(2) Xem thêm sách Le paysan du delta tonkinois của Gourou.

chúng tộc là thuộc về nông nghiệp, như chiếm hữu đất đai, phân phối đất bồi, khai khẩn đất hoang, cùng là việc thủy lợi, như khai sông đào ngòi, đắp đê xây đập. Trái các triều vua chính sách kinh tế chỉ chú trọng về nông, như việc quân điền, khẩn hoang, hộ đê; nhà vua lại thường ra sắc khuyến nông khiến các phủ huyện tổng lý phải khuyến dân chăm giữ bản nghiệp. Nho giáo là học thuật của các xã hội nông nghiệp lại chủ trương trọng nông khinh thương (1), mà xã hội ta, trong hàng tứ dân (sĩ nông công thương) nghề nông chỉ đứng sau nghề sĩ, nghĩa là nông dân chỉ đứng sau quan lại, mà ở trên cả công nhân và thương nhân.

Phương pháp canh tác

Ta đã biết rằng phương pháp canh tác của dân quê nước ta rất tinh tế và thích hợp với thổ nghi cùng hoàn cảnh. Ta cũng nên xét qua cái kỹ thuật trồng lúa xem nó thế nào.

Về giống lúa hiện ở trung châu Bắc Việt có ít ra là ba trăm thứ, hai trăm giống về mùa tháng mười, một trăm giống về mùa tháng năm. Mỗi giống ấy có tính chất riêng, khiến người ta phải tùy mùa tùy đất mà trồng. ví như có lúa muộn, lúa sớm, có lúa nước mặn, lúa nước lợ, có lúa đồng cạn, lúa đồng sâu v. v. ...

Về phép cấy lúa, người ta lại tùy mùa, tùy đất mà cấy dày hay thưa, cấy khóm to hay nhỏ. Sự cấy lúa làm cho đỡ tốn giống mà cây lúa lại dễ mọc. Nó lại có lợi nữa là những ruộng cấy, sau mùa gặt còn có thể trồng một lớp hoa mùa đê

(1) Xem Không giáo phê bình tiểu luận của Đào Duy Anh.

chờ cây cấy mùa lúa sau, cho nên có khi một thửa ruộng có thể làm được ba bốn mùa. Phép đúc mọng và phép vãi mạ lại càng tinh xảo nữa, nhất là cách trang mặt ruộng để trừ mưa khỏi trôi giống hay để tránh cho nước dùng đọng lại trong ruộng mà làm hư giống.

Cách cây bừa thì kỹ càng lắm. Ở Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt, lớp đất dưới không tốt nên thường cây cạn, dùng cây nhẹ và lưỡi nhỏ, còn ở trung bộ và nam bộ Trung Việt thì cây sâu, cho nên dùng cây nặng và lưỡi to. Có nhiều nơi như Nam-định và Thái-bình sau mùa tháng mười người ta cây rồi xếp đất lát cây thành từng đồng để phơi đất cho khô. Người ta nghiệm rằng cách ấy làm cho đất tốt thêm xấp bội.

Dân quê cần dùng phân để thêm sức đất, nhưng vì ít tiền không mua phân được nên phải nghĩ ra nhiều cách làm phân rất tài. Ở nhà quê, người ta giành nhau kiếm phân lợn và phân trâu bò khắp mọi nơi để về bón ruộng. Họ dùng tất cả những chất hữu cơ thối, như xác cá mắm, khô dầu, động tằm chết bã chàm, tro rơm. Họ lại dùng nhiều thứ phân cây hay phân bồi, như phân lá thầu dầu, lá xoan, lá sắn, giấy khoai, giấy đậu và lục bình. Nhiều chỗ người ta dùng bèo ở ao hồ hay rong ở sông để làm phân. Người ta lại còn biết lấy bùn, đá vôi, hoặc muối để bón đất cho thêm tốt, hay để đòi tính đất cho hợp với thứ cây trồng.

Đến như phân hóa học thì vì giá đắt quá nên dân quê biết nó có lợi mà không thể dùng được, chỉ có ở Nam Việt người ta dùng nhiều mà thôi.

Ở các nước văn minh thường có những hội canh nông (concours agricoles) để tưởng lệ nông nghiệp. Ở nước ta cũng có nơi tổ chức những hội như thế, ví như hội thi lợn

lợn hay hội thi xôi (gạo nếp) ở một vài miền trong tỉnh Thái-bình. (1).

Thủy lợi

Ta đã biết rằng tổ tiên ở nước Văn-lang xưa đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng. Vì lúa là một cốc loại cần có nước luôn mới sống và lớn được, dân quê phải hết sức làm thế nào cho nước ở ruộng khi nào cũng có cho nên ngay từ đời mới biết trồng lúa, nghĩa là từ đời thượng cổ, họ đã phải chăm lo về vấn đề thủy lợi. Xưa nay công cuộc thủy lợi của dân ta là một cuộc tranh đấu kiên nhẫn và không ngừng với tự nhiên để giành lấy phần đất cây cấy cho càng ngày càng rộng. Vấn đề thủy lợi có quan hệ mật thiết với sinh mệnh của dân tộc, cho nên không những nhân dân lo liệu mà Chính-phủ cũng ra sức kinh dinh. Chương trình thủy lợi của Chính-phủ xưa nay đại khái là ngăn ngừa nước lụt ở các sông lớn; lo đem nước vào các ruộng cao; lo tháo nước ở những miền đồng thấp, và ngăn nước mặn đừng tràn vào; lo làm cho đất bãi biển bồi lấn và hết mặn; lo liên lạc những hệ sông lớn với nhau để khiến cho thủy thể quân bình. Ngày nay ở trung châu Bắc Việt, ta thấy hai bên sông cái có hàng mấy nghìn kí-lô-mét bờ đê, khắp xứ thấy ngang dọc dằng dịt biết bao nhiêu sông ngòi do nhân công khai tạc, một giải bờ biển hàng mấy huyện là đất cướp lấn được của biển xanh, đó là những kết quả tốt đẹp của công cuộc thủy lợi cần cù kiên nhẫn của dân ta trải bao nhiêu thế kỷ.

(1) Theo mục Technique agricole trong sách Le Paysan du delta Tonkinois của Gourou.

Đê điều.— Miền trung châu Bắc Việt nguyên nhờ sông Nhị bồi đắp mà thành, nhưng sông Nhị chính lại cũng là một mối khủng khiếp cho nhân dân vì năm nào cũng có lụt lớn (Tháng sáu dương lịch bắt đầu có lụt). Đến mùa lụt thì nước tràn ngập khắp cả vùng ở hai bên sông, có chỗ trôi nhà cửa, chết người vật, thực là một mối hại lớn. Miền hạ bàn Bắc Việt lại còn thỉnh thoảng có nạn thủy triều, nhưng không nguy hiểm vì mặt đất không thấp hơn mặt biển như ở nước Hà-lan. Song thủy triều có thể làm tràn nước mặn vào ruộng, đó là cái hại lớn nhất của nó.

Đối với nạn nước lụt và nạn triều biển, chỉ có đê là trị được. Bằng theo sử sách chép thì ta biết đê ở Bắc Việt có từ xưa lắm. Sách Quận-quốc-chí chép rằng : « Quận Giao-chi ở phía tây bắc huyện Long-biên (tức miền Hà-nội ngày nay) có đê để giữ nước sông ». Đến đời Đường (chừng khoảng từ 867 đến 875), Cao Biền đắp đê quanh thành Đại-la (tức Thăng-long) dài 2125 trượng để ngăn nước sông. Đến đời độc lập vua Lý Nhon-Tôn (1072-1127) đắp đê Cơ-xá để giữ đất kinh thành (Thăng-long), vua Trần Thái-Tôn (1244-1258) sai quân các lộ đắp đê ở hai bên sông Nhị và đặt quan Hà-đê để coi sóc đê điều. Vua Lê Thánh-Tôn (1460-1497) cũng đặt quan Hà-đê. Vua Gia-long (1802-1819) mới lên ngôi đã lo cuộc trị hà, truyền cho các trấn phải giữ gìn đê điều, chỗ nào không có thì đắp thêm, chỗ nào hư hỏng thì phải sửa lại. Những đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức có đến năm bảy lần hội nghị về việc đê, khi thì hỏi địa phương quan, khi thì hỏi đình thần. Nhưng sở kiến bất đồng, sau lại phải treo bảng ra các nơi để trưng cầu chúng kiến. Người thì bàn giữ đê, người thì bàn phá đê, người thì chủ trương đào sông mới, rốt cuộc rồi Triều-dinh lại phải đắp thêm đê. Thực ra thì các đê của lịch triều ta đắp không được vững vàng, không đủ sức mà chống

lại sức nước lụt to. Và chẳng người Việt-nam không từng nghiên cứu khoa động thủy học cho tinh, mà cũng không biết lợi dụng kinh nghiệm của các nước giỏi về việc trị thủy, cho nên đê điều đắp được nhiều nơi mà cứ vỡ luôn. Người ta tính rằng ở tỉnh Hưng-yên, từ năm 1800 đến năm 1900 có đến 26 lần vỡ đê. Nhưng từ năm 1902 đến năm 1921 lại có đến 13 lần vỡ đê. Xem thế thì tuy từ khi có cuộc bảo hộ, vấn đề trị thủy có sở chuyên môn của Chính-phủ đảm đương mà đê cũng không thấy vững hơn. Thực ra thì đê điều ở Bắc Việt vốn chưa đủ vững mà chống lại sức nước lụt mãnh liệt của sông Nhị, cho nên ở giữa những ý kiến phân vân, sau trận lụt khốc hại năm 1926, Chính-phủ phải đành theo phương pháp trị thủy ở sông Pô (Ý-đại-lợi) và sông Mississippi (Hoa-kỳ) mà đắp đê cho vững vàng hơn trước ; cren những phương sách này họ người ta đắp xướng, như khơi ruộng sông cũ, đào thêm sông mới, hoặc là phá hẳn cả đê để cho nước lụt bồi cao những vùng đồng thấp, đời xưa đã từng có người khởi nghị, cùng là trồng cây để giữ nước mưa, đào đắp đê ngăn nước sông, các phương sách ấy đều bị bác cả. Hiện nay Chính-phủ định phải bồi bờ đê cho cao hơn mực nước lụt cao nhất, và mặt đê ở trên phải rộng được 7 mét. Nhưng đối với một hệ đê có hơn 2000 kí-lô-mét, thì việc bồi bờ ấy không phải là dễ dàng.

Ngày xưa việc đắp đê là việc công ích, cứ bắt dân phu đi làm. Ngày nay có thầu khoán lãnh trưng nên những người làm đê là lao động ăn công. Song những khi khan cấp như mùa lụt mà đê gần vỡ, thì các dân phu cũng phải xuất lực mà bảo hộ lấy đê. Nhờ Chính-phủ và nhân dân hiệp lực để kiểm sát và hộ vệ đê điều cho nên ngày nay nạn lụt cũng đã hơi giảm bớt.

Dẫn thủy.— Ruộng lúa cần phải có nước luôn luôn,

cho nên từ thượng cò dân ta đã lo tìm cách đem nước vào ruộng. Không rõ buổi đầu người ta dùng những phương pháp gì, song ta có thể chắc rằng những cách tát nước và dẫn nước người nhà quê thường dùng ngày nay đã có từ lâu lắm.

Hiện nay người nhà quê thường lấy nước ở các vũng, ao, hồ và sông bằng sức người, chứ không hề dùng sức súc vật, vì súc vật chỉ đủ để cày bừa thôi. Ở các nơi mặt nước không thấp hơn mặt ruộng mấy, người ta dùng gào kéo hay gào sòng. Một người tát nước mỗi ngày làm việc bảy giờ thì có thể tát được một thước khối. Nếu phải tát nước vào ruộng cho được một phân, thì một mẫu, ở chỗ tát nước dễ dàng hơn hết, cũng phải tốn bốn ngày công. Nếu phải tát nước lên ruộng cao hơn mặt nước trên bốn năm phân thì người ta dùng gào giai, do hai người tát. Nếu cần tát nước vào ruộng được một phân, thì một mẫu ruộng phải cần hai người làm việc trong tám ngày rưỡi. Nhưng ở các nơi ruộng cao, cần phải đem nước lên nhiều nấc, thì nhân công lại nhiều hơn.

Ở trung bộ và nam bộ Trung Việt người ta dùng xe đạp nước (noria à pédale), chỗ ruộng thấp thì dùng một cái, chỗ cao thì chia nhiều bậc, mỗi bậc một cái.

Việc tát và đạp nước nặng nhọc lắm, cho nên người ta thường làm ban đêm, nhất là những hôm có trăng.

Ở ít nhiều miền, người ta dùng một thứ bánh xe nước chạy bằng sức nước sông. Những xe nước to nhất là ở Quảng-ngãi có cái đường kính đến 10 hay 12 mét. Người ta đắp đập ngang sông cho nước chảy mạnh thêm, rồi đặt bánh xe nước ở giữa giòng. Xung quanh bánh xe có những ống tre để mức nước dưới sông rồi theo bánh xe quay lên trên, đổ

nước vào một cái máng, Nước ở máng chảy vào các ruộng, rồi cứ thế mà chia ra các ruộng. Những vật liệu làm bánh xe ấy đều là thổ sản : gỗ, tre, giấy chèo. Trước mùa nước lụt thì những bánh xe và máng nước ấy phải tháo cất đi, cho nên trong mỗi miền cần phải có những người sành nghề để làm, sửa đặt những khí cụ ấy.

Việc đào sông khơi ngòi để cho dân dễ lấy nước vào ruộng, các triều vua xưa vẫn để ý đến, tiếc vì sử sách chép rất vắn tắt. Từ khi nước ta ở dưới trị quyền nước Pháp, công cuộc dẫn thủy ở Bắc Việt và Trung Việt mỗi ngày một khếch-trương thêm. Ở miền hạ bộ Bắc Việt vốn có sẵn nhiều sông ngòi đào, có cửa nước để giữ nước mặn khỏi tràn lên, người nhà quê vẫn dùng nước ngọt ở các sông ngòi ấy để tưới ruộng. Ngày nay nhà nước lựa những nơi thích đáng, xây những cửa nước rất vững tiếp với rất nhiều sông ngòi nhánh để mùa nắng thì dẫn nước đi các nơi, mà mùa mưa thì tháo nước ứ ra biển.

Ở miền đất cao thường thiếu nước thì nhà nước giải quyết vấn đề thủy lợi bằng những đập đập ngay sông để dâng mực nước cao lên, rồi dùng sông ngòi nhỏ mà cho nước chảy vào ruộng. Hiện nay sông Thương và sông Cầu ở phía bắc miền trung châu Bắc Việt đều kinh dinh theo cách ấy. Ở chỗ khác, không dùng cách ngăn sông như thế được, thì người ta lại đặt máy bơm nước, như ở tỉnh Sơn-tây.

Công cuộc dẫn thủy ở Bắc Việt hiện đã chi phối được 1 phần 10 các ruộng nương. Những công cuộc ấy đang tiến hành, nhất là ở miền giữa trung châu là vùng nhân dân trù mật nhất.

Các miền trung châu xứ Trung Việt cũng thường hay bị hại đại hạn, cho nên việc dẫn thủy cũng cần kíp lắm. Ở Thanh-hóa, cuộc dẫn thủy ở sông Chu đã hoàn thành từ

năm 1928, chỉ phối được 50.000 mẫu tây. Ở tỉnh Phú-yên, cuộc dẫn thủy ở sông Ba cũng đã hoàn thành từ năm 1932. Còn những cuộc dẫn thủy ở Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Phan-rang thì hoặc vừa làm xong, hoặc đang tiến hành, hoặc đang nghiên cứu.

Khởi sông.— Ở Nam Việt thì việc thủy lợi có mục đích trọng yếu nhất là tháo nước ở các miền đồng thấp. Ngoài miền đông ra thì toàn hạt Nam Việt là đất thấp, thường cao hơn mặt biển không đầy một tấc rưỡi. Ở giữa trung châu có nhiều chỗ đồng lầy, nhất là ở phía tây sông Ba-xắc. Đời xưa, người Việt-nam và người khách-trú vào khẩn hoang ở Nam Việt đã đào được ít nhiều sông ngòi, nhưng từ khi Nam Việt thành thuộc địa Pháp thì nhà nước lại đào thêm sông mới, hoặc sửa lại sông cũ để cho nông dân, nhân tiết độ của thủy triều mà tháo nước những nơi đồng lầy nước đọng và đem nước vào những chỗ cạn khô.

Trong khoảng mười năm 1890 — 1900 mỗi năm lượng đất khởi sông có đến 824.000 thước khối ; trong khoảng mười năm 1920—1930, lượng trung bình đất đào mỗi năm là 7.233.000 thước khối. Hiện nay những sông ngòi chính có đến 1500 kí-lô-mét, còn các sông ngòi nhánh cũng đang mở mang lần. Kết quả của công cuộc khởi sông ấy to lớn thế nào, cứ xem hồi năm 1880, ruộng ở Nam Việt mới có 400.000 mẫu tây mà đến bây giờ có trên 2 triệu mẫu thì đủ biết.

Chính sách canh nông

Ở nước ta nghề nông là bản nghiệp của nhân dân, mà nhà nước cũng nhờ vào đó mà trụ quốc dụng, cho nên đời nào nhà nước cũng thi hành chính sách trọng nông. Lịch

triều thường có sắc khuyến nông và thường lo việc đề điều và thủy lợi để bảo hộ và khuếch trương nông nghiệp. Những năm mất mùa lịch triều có lệ giảm hay miễn thuế để dân què đỡ khổ. Thịnh thoảng nhà nước lại dùng phép hạn điền và quân điền để cho quyền sở hữu khỏi chênh lệch nhiều. Đời Trần, các người tôn thất thường sai đầy tớ ra những miền đất bồi bờ biển, đắp đê một vài năm cho hết nước mặn, rồi khai khẩn thành ruộng để làm tư trang.

Đến năm Thuận-tôn thứ mười, quan Thái-sư Lê Quý-Ly lập lệ rằng trừ những bậc đại vương công chúa thì những thứ dân không ai được có hơn mười mẫu ruộng đất, ai có thừa thì phải nộp quan. Những người có tội cũng có thể lấy ruộng đất mà chuộc. Năm sau lại có lệnh khiến dân phải khai điền mẫu, tiêu tính danh để nhà nước làm địa bộ. Ruộng nào không có ai khai thì thu làm công điền. Vua Lê Thái-tổ khi dẹp yên giặc Minh, muốn thù lao cho những kẻ có công, bèn định phép phân cấp công điền công thổ cho quan, quân và dân, và định làng nào có ruộng đất nhiều nhân dân ít thì phải để cho dân làng khác đến cày cấy, không được chiếm mà bỏ hoang. Đời Lê Dụ-tôn định lại phép chia công điền công thổ, song cũng giữ lệ sáu năm chia một kỳ như cũ.

Đời Lê Cảnh-hưng cũng có bàn đến việc quân điền nhưng không thành. Ở đời Minh-mệnh triều Nguyễn, về việc quân điền ông Phan Huy-Chú có làm bài nghị đại khái nói rằng : « Cái mối lo nhất của quốc gia là tài sản của dân không đều... Dân vì cái nạn kiêm tinh mà thành giàu nghèo chênh lệch... Hiện nay dân khổ đã lâu, không có người giàu lắm mà nhiều kẻ rất nghèo, ruộng thì nhiều nơi bỏ hoang mà ít nơi khai khẩn. Cái kế hoạch khẩn cấp ngày nay để cứu bịnh ấy là chia lại đất cho đều để cho dân được sinh hoạt đầy đủ ». Song ý kiến ấy đương thời cho là khó lòng thực hành nên ít kẻ tán thành.

Đồn điền.— Đời Lê Hồng-Đức (1470-1497), đặt đồn điền để « mở mang nông nghiệp » định làm ba hạng : Thượng, trung, hạ. Năm Cảnh-hưng thứ 17 lại đặt thêm đồn điền ở các lộ ở phía đông nam (Nghệ-an và Hà-tĩnh) cho những quân lính đi trận về chia ở các lộ ấy mà khai khẩn đất hoang. Năm thứ 18, có lệnh cho các quan đi đặc khám các sở đồn điền rồi chia cho dân cày cấy để nộp thuế.

Ở phương nam, chúa Nguyễn cũng thường chiêu mộ lưu dân và cho những người có tội cùng các người khách Minh-hương và Thanh-hà khai khẩn các miền lấy được của Chiêm-thành và Chân-lạp, rồi đặt quan để cai-trị. Tất cả trung bộ và nam bộ Trung Việt và xứ Nam Việt là khai thác bằng cách ấy.

Đời Minh-mệnh, đặt nhiều sở dinh điền ở miền duyên hải hai tỉnh Ninh-bình và Nam-dịnh để khai khẩn đất hoang, mở thêm được hai huyện Kim-sơn và Tiền-hải.

Ngày nay, vì đất hoang trong nước còn nhiều mà nhân dân các miền hạ bản, nhất là ở trung châu Bắc Việt, chen chúc nhau đông quá, nên chính phủ cũng noi gương đời trước mà thi hành chính sách dinh điền, giúp tiền bạc về ngu canh điền khí cho dân nghèo khai khẩn ở miền thượng du Bắc Việt, Trung Việt và nhất là miền tây bộ Nam Việt.

Giới kê và địa bộ.— Ở đời Hồng-đức vua bắt dựng giới kê ở các ruộng đất công tu để chỉnh đốn lại địa bộ. Vua Gia-long sau khi thống nhất nam bắc lại sai chỉnh đốn địa bộ ở Trung Việt và Bắc Việt. Đến đời Minh-mệnh thì địa bộ ở Nam Việt cũng làm xong. Từ đấy về sau địa bộ cũng có tu bổ lại nhiều lần, song vẫn chưa được tinh tường. Gần đây chính phủ định lập lại địa bộ tất cả mấy xứ, hiện nay công việc đã xong được nhiều nơi.

Quý khuyến nông.— Dân quê nước ta nghèo lắm, làm ruộng thường không có vốn nên phải đi vay. Cái tệ vay nợ lãi ở nhà quê là một mối hoạ lớn cho nhân dân khiến họ cả đời phải hăm vào cảnh bần cùng, lại cũng là một mối trở ngại lớn cho sự phát đạt của nông nghiệp. Cái tệ ấy ngày xưa vẫn có, mà ngày nay lại càng khốc hại hơn nhiều.

Không rõ các tiền triều có phương pháp gì để giúp nông dân cho đỡ nạn nợ lãi ấy không, chứ đời Minh-mệnh (1833) thì có sắc « khuyến quyền nạp », khiến các quan tỉnh cho nông dân những miễn cơ cật vay tiền và lúa giống để làm mùa mới, đặt lệ thưởng phẩm phục, cờ biền, hoặc cho miễn sai, miễn đao, để khuyến khích những người giàu có cứu giúp kẻ bần cùng.

Từ đầu thế kỷ hai mươi, Chính-phủ thuộc địa cũng đã dùng phương sách để giúp đỡ nông dân. Buổi đầu có lệ cho dân quê vay tiền của Đông-pháp ngân-hàng, lấy mả ruộng hay ruộng đất làm bảo đảm. Người muốn vay phải làm đơn nộp cho quan Công-sứ bản tỉnh là người môi giới. Cách ấy không có công hiệu tốt nên tháng septembre năm 1937 thì bãi.

Ở Nam Việt, Chính-phủ cho lập những hội Tương-tế tín-dụng (Société de Crédit agricole mutuel) ở mỗi tỉnh. Vốn của hội do tiền hội viên góp, tiền hội viên gởi và tiền dự tín phiếu (réescompte des effets) cho Đông-pháp ngân-hàng. Các hội ấy chỉ hành động ở trong phạm vi các Canh-nông nghiệp-đoàn (Syndicat agricole) lập từ tháng Novembre 1912. Thực ra, hội ấy chỉ lợi cho những nhà đại nông, hay những người có thế lực được vay tiền để khai khẩn những miền đất mới, kết quả thành thỏ địa phân phối chênh lệch quá chừng (87,5 phần 100 đất ruộng là của đại nông và trung nông). Còn bọn tiểu nông và tá điền thời không ai được hưởng chút gì lợi ích của hội.

Năm 1927 muốn giúp những tiểu nông và tá điền. Chính phủ tổ chức những hội Nông-phổ ngân-quĩ (Crédit populaire agricole). Tư bản của hội chia ra những phần lớn 25\$00 do các xã thôn và các đoàn thể góp, và những phần nhỏ 1\$00 hay 0\$50 do tư nhân góp. Mỗi tỉnh chỉ lập một hội, nhưng hiện nay trong ba xứ Bắc Việt, Trung Việt và Cao-man mới có 24 sở thôi. Muốn vay tiền của hội thì tư nhân hay xã thôn đều phải lấy đất ruộng hay kẻ từ để làm vật đảm bảo. Nhưng Nông-phổ ngân-quĩ này cũng thất bại hoàn toàn. Bọn tiểu nông cần tiền thì không vay mà chỉ những nhà nông giàu có không cần tiền vay thôi. Tiền của ngân-quĩ vay về, họ không đem dùng vào nghề nông mà dùng vào việc khác, như trả nợ bạc, mua phiếu bảo cứu, mở hãng vận tải bằng ô-tô, hay là để nợ lãi. (1). Song sự thất bại ấy chỉ vì cách cho vay không cẩn thận, chứ nếu sự thực hành mà được đúng đắn như nguyên tắc thì Nông-phổ ngân-quĩ tất có kết quả hay.

Chế độ thổ địa

Theo nguyên lý thì từ xưa (từ Đinh Lê) ruộng đất trong nước là của nhà vua, nhân dân chỉ lãnh canh của nhà vua mà nộp thuế. Bởi dân không có quyền sở hữu tuyệt đối cho nên khi nhà vua muốn lấy đất ruộng để làm việc công thì dân không có quyền đòi bồi thường. Đời Trần Thuận-tôn, Hồ Quý-Ly định phép hạn điền, bắt ai có quá 10 mẫu phải nộp số dư làm ruộng công, cùng các đời khác có phép phân điền, quân điền cũng là do nguyên lý ấy.

(1) Le Paysan du delta tonkinois của Gourou

Nhà vua có chủ quyền tối thượng (droit éminent) về thổ địa, nhưng thường thường nhà vua cho xã thôn hoặc đoàn thể khác được quyền hưởng dụng, tức là công điền, công thổ. Khi nào có nhân dân xin phép dựng làng, nhà vua thường cấp cho một khoảnh thổ địa để làm của chung. Những sở đồn điền ngày xưa, khi đã thành thực, nhà vua cũng thường để một phần làm của công của xã thôn. Những công điền công thổ ấy không được bán đi, trừ ra gặp buổi cơ cấn tai hoạn dữ lắm thì xã thôn có thể xin phép tạm cầm trong hạn ba năm. Những ruộng đất công ấy là của nhà vua cho xã thôn được hưởng lợi, nên xã thôn phải nộp địa tô thường cao hơn thuế ruộng đất riêng. Những khâu phân điền cứ ba năm một lần chiếu sổ đinh của làng mà chia cho dân, cùng những ruộng điền để cấp cho binh lính đều là công điền. Những làng giàu có lại còn có những hạng công điền khác như: trợ sưu điền để giúp cho dân nghèo một phần sưu, học điền để lấy hoa lợi mà nuôi thầy học và mua giấy bút cho học trò nghèo; bút điền để cấp phí tiền giấy bút cho chức dịch trong làng; cỗ nhị điền và quả phụ điền để cứu giúp những kẻ mồ côi góa bụa. Ngoài ra xã thôn còn có những bồn thôn điền là ruộng của xã thôn xuất công quỹ mà mua lại của tư nhân, hoặc thay cho tư nhân mà nộp thuế. Những ruộng ấy có thể bán hoặc cầm được. Còn hậu điền là ruộng của những người tuyệt tự cúng vào đình (mua hậu đình) hay chùa (mua hậu chùa) để khi chết được thờ ở đình hay chùa. Những ruộng ấy cũng không thể bán đi được.

Theo nguyên lý thì bao nhiêu thổ địa đều là của nhà vua cả, nhưng cứ thực tế thì những ruộng đất do tư nhân cày cấy và nộp thuế lâu ngày thì thành của riêng và có thể làm vật mua bán được. Khi nhà vua cần những ruộng đất ấy về việc công thì thường chiếu giá mà bồi thường (1). Nhưng

(1) Chỉ dụ năm Minh-mạng thứ 8.